

Bình Định, ngày 04 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v thông qua Danh sách Người lao động được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2025 của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar);

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar);

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 749/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 56/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 26/04/2025;

Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 85/QĐ-HĐQT ngày 04/06/2025 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar);

Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 86/QĐ-HĐQT ngày 04/06/2025 về việc ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) năm 2025 (Quy chế ESOP năm 2025);

Căn cứ Tờ trình của Ban Điều hành số 74/TTr-DBD ngày 27/05/2025 về Danh sách người lao động thuộc nhóm CBNV giữ các chức danh quản lý/chuyên gia cấp cao được phân phối quyền mua cổ phiếu ESOP;

Căn cứ Biên bản lấy ý kiến biểu quyết của Hội đồng quản trị số 76/BB-HĐQT ngày 28/05/2025 về việc thông qua Danh sách Người lao động được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2025 của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thống nhất thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) năm 2025 đính kèm theo Quyết định này. Trong đó:



- Danh sách CBNV giữ các chức danh quản lý (gồm Trưởng/Phó bộ phận hoặc tương đương), chuyên gia cấp cao được phân phối quyền mua cổ phiếu do Ban Điều hành lựa chọn đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn được tham gia Chương trình ESOP theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- Danh sách CBNV là thành viên ban điều hành hoặc chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm được phân phối quyền mua cổ phiếu do Hội đồng quản trị lựa chọn đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn được tham gia Chương trình ESOP theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện phân phối cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (cổ phiếu ESOP) theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP và quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cá nhân, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



TẠ NAM BÌNH





**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR).**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/QĐ-HĐQT ngày 04/06/2025)

Danh sách CBNV là thành viên ban điều hành hoặc chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm được phân phối quyền mua cổ phiếu:

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Cj)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Kj)	Hệ số phân phối (= Cj x Kj)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
1	09080	Phạm Thị Thanh Hương	Ban điều hành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	10	6,0	60	237.700
2	95225	Nguyễn Ngọc Dũng	Ban điều hành	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	6	5,0	30	118.800
3	95252	Bành Thị Ngọc Quỳnh	Ban điều hành	Phó Tổng Giám đốc	6	3,0	18	71.300
4	06011	Đỗ Huy Phương	Ban điều hành	Kế toán trưởng	2	3,0	6	23.700
5	22304	Trần Mỹ Thanh Thảo	Thư ký Công ty	Thư ký Công ty Người phụ trách quản trị	1	2,0	2	7.900
6	14724	Nguyễn Duy	Ban Kiểm toán nội bộ	Phó Ban Kiểm toán nội bộ	1	2,0	2	7.900
Tổng cộng							118	467.300

Danh sách CBNV giữ các chức danh quản lý (gồm Trưởng/Phó bộ phận hoặc tương đương), chuyên gia cấp cao được phân phối quyền mua cổ phiếu:

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Ci)	Hệ số thời gian đảm nhận vị trí công việc (Ti)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Ki)	Hệ số phân phối (=Ci x Ti x Ki)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
1	02004	Lê Văn Tòa	Phòng Kinh doanh	Giám đốc kinh doanh	1,6	1,0	1,9	3,04	19.900
2	96014	Nguyễn Thị Hằng Nga	Phòng Kinh doanh	Phó phòng phụ trách	1,4	1,0	1,1	1,54	10.000
3	99082	Võ Thị Buôn	Phòng Kinh doanh	Phó phòng	1,2	1,0	1,3	1,56	10.200
4	09088	Nguyễn Đoàn Thùy Loan	Phòng Marketing	Phó phòng	1,2	0,6	1,8	1,30	8.400
5	11002	Đỗ Duy Khánh	Phòng Kinh doanh	Quản lý bán hàng miền (RSM)	1,5	0,8	1,9	2,28	14.900
6	04007	Nguyễn Thành Dương	Phòng Kinh doanh	Quản lý bán hàng miền (RSM)	1,5	0,7	1,3	1,37	8.900
7	11028	Văn Đình Khoa	Phòng Kinh doanh	Quản lý bán hàng miền (RSM)	1,5	0,8	1,1	1,32	8.600
8	96001	Lương Đăng Triều	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,5	2,25	14.700
9	03008	Huỳnh Xuân Hoa	Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Phú Thọ	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,3	1,95	12.700
10	95309	Nguyễn Văn Tý	Chi nhánh Đà Nẵng	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,0	1,50	9.800
11	06212	Nguyễn Ngọc Điệp	Chi nhánh Daklak	Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh bán hàng	1,5	0,9	1,1	1,49	9.700

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Ci)	Hệ số thời gian đảm nhận vị trí công việc (Ti)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Ki)	Hệ số phân phối (=Ci x Ti x Ki)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
12	13040	Võ Thanh Phong	Phòng Kinh doanh	Quản lý bán hàng miền (RSM)	1,5	1,0	1,0	1,50	9.800
13	08056	Đặng Như Anh	Chi nhánh Hải Phòng	Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,0	1,50	9.800
14	95089	Lê Đình Kỳ	Chi nhánh Quảng Ngãi	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,0	1,50	9.800
15	95245	Phạm Ngọc Thành	Chi nhánh Tuy Phước	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	0,9	1,1	1,49	9.700
16	95232	Huỳnh Ngọc Tuấn	Chi nhánh Cần Thơ	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	1,0	1,50	9.800
17	06008	Nguyễn Trung Tín	Chi nhánh Kiên Giang	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	0,8	1,20	7.800
18	99061	Đặng Đức Toàn	Chi nhánh Nghệ An	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	0,8	1,20	7.800
19	06073	Phan Công Lộc	Chi nhánh Quảng Trị	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	0,9	0,8	1,08	7.000
20	95306	Lê Nguyên Súly	Chi nhánh Thanh Hóa	Giám đốc Chi nhánh bán hàng	1,5	1,0	0,8	1,20	7.800
21	16038	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Chi nhánh Hà Nội	Quản lý bán hàng khu vực (ASM)	1	0,9	1,5	1,35	8.800
22	7083	Nguyễn Hồng Quang	Chi nhánh Khánh Hòa	Quản lý bán hàng khu vực (ASM)	1	0,8	1,0	0,80	5.200
23	98155	Nguyễn Thư Sinh	Chi nhánh Cần Thơ	Quản lý bán hàng khu vực (ASM)	1	1,0	1,1	1,10	7.200
24	2055	Nguyễn Văn Tân	Chi nhánh Khánh Hòa	Quản lý bán hàng khu vực (ASM)	1	1,0	1,1	1,10	7.200

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Ci)	Hệ số thời gian đảm nhận vị trí công việc (Ti)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Ki)	Hệ số phân phối (=Ci x Ti x Ki)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
25	8018	Phạm Bá Thịnh	Chi nhánh Daklak	Quản lý bán hàng khu vực (ASM)	1	0,9	1,1	0,99	6.400
26	97064	Mai Tòng Ba	Chi nhánh Nhơn Hội	Giám đốc Chi nhánh Nhơn Hội	1,6	1,0	1,7	2,72	17.800
27	13717	Nguyễn Tuấn Kiệt	Chi nhánh Nhơn Hội	Phó Giám đốc Chi nhánh Nhơn Hội	1,5	0,9	1,3	1,76	11.400
28	14725	Lê Thanh Hiền	Phòng Đảm bảo chất lượng Chi nhánh Nhơn Hội	Phó phòng phụ trách	1,4	0,9	1,0	1,26	8.200
29	16050	Nguyễn Thị Hoa Uyên	Phòng Đảm bảo chất lượng Chi nhánh Nhơn Hội	Phó phòng phụ trách	1,4	0,9	1,1	1,39	9.000
30	99075	Trần Đình Khải	Phòng Kiểm nghiệm Chi nhánh Nhơn Hội	Phó phòng phụ trách	1,4	1,0	0,6	0,84	5.500
31	03050	Đào Mai Hương	Phòng Kiểm nghiệm Chi nhánh Nhơn Hội	Phó phòng	1,2	0,9	0,8	0,86	5.600
32	04033	Đinh Văn Trường	Phòng Kỹ thuật Chi nhánh Nhơn Hội	Phó phòng phụ trách	1,4	0,6	1,0	0,84	5.500
33	98063	Nguyễn Thị Hồng Lĩnh	Phân xưởng thuốc tiêm ung thư Chi nhánh Nhơn Hội	Quản đốc phân xưởng	1,2	0,8	1,0	0,96	6.200
34	00019	Hà Văn Cường	Phân xưởng đông khô	Quản đốc phân xưởng	1,2	1,0	1,1	1,32	8.600

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Ci)	Hệ số thời gian đảm nhận vị trí công việc (Ti)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Ki)	Hệ số phân phối (=Ci x Ti x Ki)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
35	23006	Nguyễn Thị Thu Trang	Phòng Đảm bảo chất lượng	Phó phòng phụ trách	1,4	0,6	1,0	0,84	5.500
36	17022	Ngô Thị Khánh Trinh	Phòng Đảm bảo chất lượng	Phó phòng	1,2	0,6	1,1	0,79	5.100
37	11025	Nguyễn Thị Hải Lý	Trung tâm nghiên cứu và phát triển	Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển	1,6	0,9	1,3	1,87	12.200
38	19058	Đoàn Thị Phương Thảo	Trung tâm nghiên cứu và phát triển	Phó Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển	1,4	0,6	1,0	0,84	5.500
39	96099	Võ Thị Thu Hiền	Trung tâm nghiên cứu và phát triển	Phó Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát triển	1,4	0,6	1,0	0,84	5.500
40	13001	Lâm Văn Đạt	Phòng Kiểm nghiệm	Phó phòng phụ trách	1,4	0,9	1,3	1,64	10.700
41	07128	Trương Thị Phương Lan	Phòng Kiểm nghiệm	Phó phòng	1,2	0,6	1,0	0,72	4.700
42	12072	Nguyễn Như Nguyệt	Phòng Kế hoạch	Phó phòng phụ trách	1,4	0,9	1,3	1,64	10.700
43	04163	Phùng Duy Tiến	Phòng kỹ thuật	Phó phòng phụ trách	1,4	0,9	0,8	1,01	6.600
44	96094	Lê Thị Ẻn	Phân xưởng Vi sinh và Viên nang mềm	Phó quản đốc phụ trách	1,2	1,0	1,1	1,32	8.600
45	00077	Mai Thị Hồng Nguyệt	Phân xưởng đông khô – Sản phẩm vô trùng	Phó quản đốc phân xưởng	1	0,8	1,3	1,04	6.800

Stt	Mã số nhân viên	Họ và tên	Bộ phận	Chức danh	Hệ số vị trí công việc (Ci)	Hệ số thời gian đảm nhận vị trí công việc (Ti)	Hệ số năng lực và hiệu quả đóng góp (Ki)	Hệ số phân phối (=Ci x Ti x Ki)	Cổ phiếu ESOP được phân bổ
46	17020	Trần Ngọc Hay	Phân xưởng đông khô – Sản phẩm vô trùng	Phó quản đốc phân xưởng	1	0,8	1,3	1,04	6.800
47	96012	Nguyễn Thị Thúy Phụng	Phân xưởng Kem mỡ nước và Tiêm bột	Quản đốc phân xưởng	1,2	1,0	1,1	1,32	8.600
48	95258	Bạch Hồng	Phân xưởng Viên	Quản đốc phân xưởng	1,2	1,0	1,1	1,32	8.600
50	96077	Lê Thị Thu Liên	Phòng Tổ chức hành chính	Phó phòng phụ trách	1,4	1,0	1,1	1,54	10.000
51	00084	Trần Quang Hòa	Phòng Quản lý dự án và Mua sắm	Trưởng phòng	1,4	1,0	1,3	1,82	11.900
52	07133	Phạm Thị Thanh May	Phòng Tài chính Kế toán	Phó phòng	1,2	0,8	1,3	1,25	8.100
53	00117	Đặng Tấn Dũng	Phòng Công nghệ thông tin	Trưởng phòng	1,4	1,0	1,1	1,54	10.000
Tổng cộng								71,41	465.600

